

Bản án số: **38/2024/KDTM-ST**

Ngày: 30/8/2024

V/v "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRUNG - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tiến.

Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Xuân Phương

Bà Huỳnh Thị Thanh Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phi Nga - Thư ký Toà án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 30/8/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Hai Bà Trưng xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 67/2023/TLST- KDTM ngày 13 tháng 12 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2024/QĐXX-ST ngày 18 tháng 07 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 86/2024/QĐST-KDTM ngày 12 tháng 8 năm 2024 giữa:

1. Nguyên đơn: **Công ty TNHH X**; Địa chỉ: **số C Q, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh**. Đại diện theo pháp luật: Ông **Đoàn Thanh N** - Giám đốc. Đại diện theo ủy quyền: Bà **Trần Thị Ngọc T**, sinh năm 1983 theo giấy ủy quyền ngày 14/8/2023 của **Công ty TNHH X**. (Có mặt tại phiên tòa).

2. Bị đơn: **Công ty Cổ phần X1**; Địa chỉ trụ sở: **tầng C Tòa nhà D - Building, số H phố L, phường V, quận H, Thành phố Hà Nội**. Đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Minh H** - Tổng giám đốc. Đại diện theo ủy quyền: Ông **Bùi Ngọc T1**, sinh năm 1981 theo giấy ủy quyền số 01/2024/UQ-DTV ngày 29/01/2024 (Có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, đơn khởi kiện bổ sung và các ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 24/11/2020, Công ty TNHH X (sau đây gọi tắt là Công ty X) và Công ty Cổ phần X1 (sau đây gọi tắt là Công ty X1) đã ký Hợp đồng cung cấp hàng hóa số: 2411/2020/HĐCCHH/DELTA-V-TC về việc cung cấp gạch, cát, đá, xi măng. Quá trình thực hiện Hợp đồng trên, Công ty X đã thực hiện đủ các giao dịch cung cấp hàng hóa thông qua các giấy biên nhận giao hàng và các hóa đơn giao hàng. Cụ thể: Hóa đơn số 22 ngày 30/3/2023 giá trị là 100.362.240đồng; Hóa đơn 32 ngày 27/4/2023 giá trị là 100.362.240đồng; Hóa đơn số 45 ngày 03/6/2023 giá trị là 50.688.000đồng; Hóa đơn số 55 ngày 30/6/2023 giá trị là 50.688.000đồng; Hóa đơn 72 ngày 20/11/2023 giá trị là 49.766.400đồng. Tổng cộng là: **351.866.880đồng**

Ngày 10/01/2022, Công ty X và Công ty X1 - V đã ký Hợp đồng cung cấp hàng hóa số: 1001/2022/HĐCCHH/DELTA-V-TC về việc cung cấp gạch đất nung, Dự án M Quận I, TP . Quá trình thực hiện Hợp đồng Công ty X đã thực hiện đủ các giao dịch cung cấp hàng hóa thông qua các giấy biên nhận giao hàng và các hóa đơn giao hàng cụ thể: Hóa đơn số 16 ngày 30/3/2023 giá trị là 1.170.383.069đồng; Hóa đơn 30 ngày 27/4/2023 giá trị là 71.870.400đồng; Hóa đơn số 33 ngày 27/4/2023 giá trị là 44.193.600đồng; Hóa đơn số 38 ngày 10/5/2023 giá trị là 449.369.276đồng; Hóa đơn 46 ngày 03/6/2023 giá trị là 732.988.795đồng; Hóa đơn số 57 ngày 30/6/2023 giá trị là 157.449.599đồng; Hóa đơn 74 ngày 25/11/2023 giá trị là 592.559.472đồng. Tổng cộng là: **3.218.814.211đồng**.

Ngày 14/04/2023, Công ty X và Công ty X1 - V tiếp tục ký Hợp đồng cung cấp hàng hóa số: 14/04/2023/HĐCCHH/DELTA-V-TC về việc cung cấp gạch xây các loại thực hiện dự án Vinhomes G cụ thể: Hóa đơn số 43 ngày 03/6/2023 giá trị là 94.953.598 đồng.

Tổng cộng số nợ gốc còn lại của 3 hợp đồng nêu trên tính đến ngày 30/8/2024 là: **3.665.634.689 đồng**.

Nay, nguyên đơn Công ty X khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn Công ty X1 - V phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty X số tiền nợ gốc còn lại tính đến ngày 30/8/2024 của các Hợp đồng cung cấp hàng hóa nêu trên với số tiền hàng còn nợ theo các hóa đơn nợ gốc là: **3.665.634.689 đồng**.

Về yêu cầu tính lãi chậm trả nguyên đơn yêu cầu cụ thể như sau:

- Hóa đơn số 22 ngày 30/3/2023 giá trị là 100.362.240 đồng và Hóa đơn số 16 ngày 30/3/2023. Tổng hóa đơn là 1.270.745.309đồng. Lãi suất chậm trả tạm tính từ ngày 01/5/2023 đến ngày 22/4/2024 với mức lãi suất là 9%/ năm là 11 tháng 22 ngày.

- Hóa đơn số 30, 32, 33 ngày 27/4/2023, tổng hóa đơn là 216.426.240đồng. Lãi suất chậm trả tính từ ngày 28/5/2023 đến ngày 22/4/2024 với mức lãi suất là 9%/ năm là 10 tháng 24 ngày.

- Hóa đơn số 38 ngày 10/5/2023 giá trị là 449.369.276đồng. Lãi suất chậm trả tính từ ngày 11/6/2023 đến ngày 22/4/2024 với mức lãi suất là 9%/năm là 10 tháng 11 ngày.

- Hóa đơn số 43,45,46 ngày 03/6/2023 tổng hóa đơn là 878.630.393đồng. Lãi suất chậm trả tính từ ngày 04/7/2023 đến ngày 22/4/2024 với mức lãi suất là 9%/ năm là 09 tháng 18 ngày.

- Hóa đơn số 55,57 ngày 30/6/2023 tổng hóa đơn là 208.137.599đồng. Lãi suất chậm trả tính từ ngày 01/8/2023 đến ngày 22/4/2024 với mức lãi suất là 9%/ năm là 8 tháng 22 ngày.

- Hóa đơn số 72,74 ngày 25/11/2023 tổng hóa đơn là 642.325.872đồng. Lãi suất chậm trả tính từ ngày 26/12/2023 đến ngày 22/4/2024 với mức lãi suất là 9%/ năm là 03 tháng 26 ngày.

Đối với các Pallet gỗ mà Công ty X1 - V đã nhận theo Hợp đồng số 2411/2020 ngày 24/11/2020 nợ 1290 pallet với số tiền 103.200.000đồng và Hợp đồng số 1001/2022 ngày 10/1/2022 nợ 2.398 pallet với số tiền 191.840.000 đồng. Tổng cộng là 295.040.000đồng.

Bị đơn Công ty Cổ phần X1 - V trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Công ty TNHH X (sau đây gọi tắt là Công ty X) và Công ty Cổ phần X1 (sau đây gọi tắt là Công ty X1-V) ký kết các hợp đồng cung cấp hàng hóa như nguyên đơn trình bày là đúng. Căn cứ vào hợp đồng số 1001/2022/HĐCCHH/DELTA-V-TC ký ngày 10 tháng 01 năm 2022 giữa Công ty X1 và Công ty X. Căn cứ vào hợp đồng số 2411/2020/HĐCCHH/DELTA-V-TC ký ngày 24 tháng 11 năm 2020 giữa Công ty X1 và Công ty X. Theo các biên bản đối chiếu giao nhận hàng hóa và hóa đơn giữa các bên. Công ty X1 đã có kế hoạch trả tiền theo kế hoạch cụ thể. Tuy nhiên, do tình hình khó khăn chung của xã hội cũng như của Công ty X1-V nên kế hoạch trả nợ không được như mong muốn. Liên quan đến các khoản nợ này phía Công ty X1 -V có ý kiến như sau. Đối với khoản nợ nguyên đơn yêu cầu trả tính đến hết ngày 30/06/2023 còn nợ số tiền là 4.873.308.817 đồng. Ngày 24/07/2023 Công ty X1 đã thanh toán 500.000.000đồng, ngày 28/08/2023 đã thanh toán 150.000.000đồng, ngày 12/09/2023 đã thanh toán 300.000.000đồng, 31/10/2023 đã thanh toán 300.000.000đồng, ngày 27/12/2023 đã thanh toán 300.000.000đồng, ngày 30/01/2024 đã thanh toán 300.000.000đồng. Trong tháng 11 năm 2023 có phát sinh thêm 02 hóa đơn cấp hàng số 00000072 và 00000074 với tổng số tiền là 642.325.872đồng. Như vậy công nợ còn lại đến nay là 3.665.634.689đồng.

Nay Công ty X1 -V xác nhận còn nợ Công ty X số tiền nợ gốc tính đến ngày 30/8/2024 của các Hợp đồng nêu trên số tiền hàng theo các hóa đơn nợ gốc là **3.665.634.689đồng**. Công ty X1 - V đề nghị được thanh toán số nợ này trong thời hạn 06 tháng và xin miễn toàn bộ tiền lãi suất và tiền pallet gỗ. Trong trường hợp nguyên đơn không đồng ý phương án nêu trên thì đề nghị Tòa án xét xử theo qui định của pháp luật. Công ty X1 - V xác nhận thống nhất với nguyên đơn mức lãi suất tính là 9%/năm (0,75%/tháng).

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm khởi kiện như đã trình bày và yêu cầu bị đơn phải thanh toán trả nguyên đơn toàn bộ khoản tiền còn nợ là

3.665.634.689đồng và lãi chậm thanh toán tính từ thời điểm xuất hóa đơn giá trị gia tăng là sau một tháng cho đến nay theo quy định của pháp luật và với mức lãi suất 09%/năm(0,75%/tháng). Đối với các Pallet gỗ mà Công ty X1 - V đã nhận theo Hợp đồng số 2411/2020 ngày 24/11/2020 do trong hợp đồng không thỏa thuận về việc bồi thường bằng tiền do vậy yêu cầu bị đơn phải hoàn trả lại nguyên đơn 1290 pallet gỗ. Đối với các Pallet gỗ mà Công ty X1 - V đã nhận theo Hợp đồng số 1001/2022 ngày 10/01/2022 đến nay còn nợ 2.398pallet, do nguyên đơn chỉ chứng minh được số lượng 2.086 pallet gỗ bị đơn còn nợ nên chỉ yêu cầu bị đơn phải bồi thường với số tiền $2.086 \times 80.000\text{đồng} = 166.880.000\text{đồng}$. Bị đơn vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa và xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc là **3.665.634.689đồng** và đề nghị được miễn khoản lãi chậm trả, nếu không được thì đồng ý với lãi suất chậm trả là 09%/năm(0,75%/tháng). Đối với các Pallet gỗ mà Công ty X1 - V đã nhận theo Hợp đồng số 2411/2020 ngày 24/11/2020 do trong hợp đồng không thỏa thuận về việc bồi thường bằng tiền, do vậy bị đơn không đồng ý bồi thường bằng tiền mà chỉ chấp nhận hoàn trả lại hiện vật. Đối với các Pallet gỗ mà Công ty X1 - V đã nhận theo Hợp đồng số 1001/2022 ngày 10/01/2022 xác nhận đến nay còn nợ 2.086pallet gỗ và đề nghị Tòa án căn cứ vào pháp luật để giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án, Thẩm phán và Thư ký đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành và thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Bị đơn chấp hành và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Buộc bị đơn phải thanh toán trả nguyên đơn số tiền nợ gốc của ba hợp đồng là **3.665.634.689đồng** và số tiền lãi chậm trả là 9%/năm trên số tiền gốc chưa thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Đối với các Pallet gỗ mà Công ty X1 - V đã nhận theo Hợp đồng số 2411/2020 ngày 24/11/2020 bị đơn có trách nhiệm hoàn trả lại nguyên đơn 1.290 Pallet gỗ. Buộc bị đơn phải bồi thường cho nguyên đơn theo Hợp đồng số 1001/2022 ngày 10/01/2022 đối với số Pallet gỗ là $2086 \times 80.000\text{đồng}$. Về án phí: Tòa án xác định mức án phí theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn Công ty TNHH X (sau đây gọi tắt là Công ty X) khởi kiện về việc tranh chấp Hợp đồng

mua bán hàng hóa đối với bị đơn là Công ty Cổ phần X1 (sau đây gọi tắt là Công ty X1) đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về kinh doanh thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hợp đồng này thuộc loại hợp đồng mua bán hàng hóa. Bị đơn có trụ sở theo đăng ký kinh doanh tại: Số H phố L, phường V, quận H, Thành phố Hà Nội. Nguyên đơn khởi kiện đối với bị đơn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp Huyện theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[2.1]. Ngày 24/11/2020, Công ty TNHH X (sau đây gọi tắt là Công ty X) và Công ty Cổ phần X1 (sau đây gọi tắt là Công ty X1) đã ký Hợp đồng cung cấp hàng hóa số: 2411/2020/HĐCCHH/DELTA-V-TC về việc cung cấp gạch, cát, đá, xi măng. Đối với hợp đồng này đến nay Công ty X1-V còn nợ Công ty X số tiền hàng là 351.866.880đồng. Ngày 10/01/2022, Công ty X và Công ty X1 - V đã ký Hợp đồng cung cấp hàng hóa số: 1001/2022/HĐCCHH/DELTA-V-TC về việc cung cấp gạch đất nung, Dự án M Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với hợp đồng này đến nay Công ty X1-V còn nợ Công ty X số tiền hàng là 3.218.814.211đồng. Ngày 14/04/2023, Công ty X và Công ty X1 - V tiếp tục ký Hợp đồng cung cấp hàng hóa số: 14/04/2023/HĐCCHH/DELTA-V-TC về việc cung cấp gạch xây các loại thực hiện dự án Vinhomes G. Đối với hợp đồng này đến nay Công ty X1-V còn nợ Công ty X số tiền hàng là: 94.953.598đồng. Quá trình thực hiện các Hợp đồng nêu trên, Công ty X đã thực hiện đủ các giao dịch cung cấp hàng hóa thông qua các giấy biên nhận giao hàng và các hóa đơn giao hàng. Đến nay các bên đương sự thống nhất tổng cộng số nợ gốc của cả ba hợp đồng nêu trên tính đến ngày xét xử sơ thẩm phía bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là: 3.665.634.689đồng. Như vậy có đủ căn cứ xác định đến thời điểm hiện nay Công ty X1 còn nợ Công ty X tiền hàng với số tiền là **3.665.634.689đồng**, do vậy cần buộc Công ty X1-V phải có trách nhiệm trả nợ cho Công ty X số tiền này.

[2.2]. Đối với yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn nợ là: 3.665.634.689đồng và yêu cầu tính lãi 9%/năm trên số tiền gốc chưa thanh toán cho đến khi tất toán toàn bộ khoản nợ nêu trên; bị đơn đề nghị xin được miễn khoản lãi này nhưng phía nguyên đơn không đồng ý. Do vậy việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền còn lại là có căn cứ và đúng pháp luật. Theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại 2005 quy định: “...bên vi phạm hợp đồng phải chịu số tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả...”. Theo tài liệu tham khảo của 03 ngân hàng là Ngân hàng TMCP Đ, Ngân hàng TMCP C, Ngân hàng N1 cho biết thì lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 ngân hàng này là trên 9%/năm. Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi chậm trả là 9%/năm, như vậy thấp hơn quy định và cũng là sự tự nguyện của

nguyên đơn, nên được chấp nhận. Do vậy cần buộc bị đơn phải thanh toán số tiền lãi tính từ ngày chậm trả theo thỏa thuận của các hợp đồng như sau:

- Hóa đơn số 22 ngày 30/3/2023 giá trị là 100.362.240 đồng và Hóa đơn số 16 ngày 30/3/2023 giá trị là 1.270.745.309 đồng. Tiền lãi tính từ ngày 01/5/2023 là $1.371.107.549 \text{đồng} \times 9\%/365 \text{ngày} \times 484 \text{ ngày} = 163.631.355 \text{đồng}$ (tính đến ngày xét xử 30/8/2024) và tiếp tục tính lãi theo quy định của pháp luật.

- Hóa đơn số 30, 32, 33 ngày 27/4/2023. Tiền lãi tính từ ngày 28/5/2023 là $216.426.240 \text{đồng} \times 9\%/365 \text{ngày} \times 457 \text{ ngày} = 24.387.976 \text{đồng}$ (tính đến ngày xét xử 30/8/2024) và tiếp tục tính lãi theo quy định của pháp luật.

- Hóa đơn số 38 ngày 10/5/2023 giá trị là 449.369.276 đồng. Tiền lãi tính từ ngày 11/6/2023 là $449.369.276 \text{đồng} \times 9\%/365 \text{ngày} \times 377 \text{ ngày} = 41.772.875 \text{đồng}$ (tính đến ngày xét xử 30/8/2024) và tiếp tục tính lãi theo quy định của pháp luật.

- Hóa đơn số 43,45,46 ngày 03/6/2023 tổng hóa đơn là 878.630.393 đồng. Tiền lãi tính từ ngày 04/7/2023 là $878.630.393 \text{ đồng} \times 9\%/365 \text{ngày} \times 421 \text{ ngày} = 91.209.056 \text{đồng}$ (tính đến ngày xét xử 30/8/2024) và tiếp tục tính lãi theo quy định của pháp luật.

- Hóa đơn số 55,57 ngày 30/6/2023. Tiền lãi tính từ ngày 01/8/2023 là $208.137.599 \text{đồng} \times 9\%/365 \text{ngày} \times 365 \text{ ngày} = 18.732.383 \text{đồng}$ (tính đến ngày xét xử 30/8/2024) và tiếp tục tính lãi theo quy định của pháp luật.

- Hóa đơn số 72,74 ngày 25/11/2023. Tiền lãi tính từ ngày 26/12/2023 là $642.325.872 \text{đồng} \times 9\%/365 \text{ngày} \times 244 \text{ ngày} = 38.645.140 \text{đồng}$ (tính đến ngày xét xử 30/8/2024) và tiếp tục tính lãi theo quy định của pháp luật

Tổng số tiền lãi chậm trả là: 378.378.785 đồng

Đối với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn bồi thường các Pallet gỗ mà Công ty X1 - V đã nhận theo Hợp đồng số 2411/2020 ngày 24/11/2020 còn nợ 1.290 pallet gỗ và Hợp đồng số 1001/2022 ngày 10/1/2022 còn nợ 2.150 pallet gỗ. Tổng cộng 3.440 pallet gỗ. Tại phiên tòa các bên đương sự đều thống nhất đối với các Pallet gỗ mà Công ty X1 - V đã nhận theo Hợp đồng số 2411/2020 ngày 24/11/2020 do trong hợp đồng không thỏa thuận về việc bồi thường bằng tiền do vậy nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải hoàn trả lại nguyên đơn 1.290 pallet gỗ, bị đơn đồng ý hoàn trả lại nguyên đơn số pallet gỗ này. Đối với các Pallet gỗ mà Công ty X1 - V đã nhận theo Hợp đồng số 1001/2022 ngày 10/01/2022 đến nay theo nguyên đơn trình bày bị đơn còn nợ 2.398 pallet gỗ, do nguyên đơn chỉ chứng minh được số lượng 2.086 pallet gỗ bị đơn còn nợ nên nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải bồi thường với số tiền $2086 \times 80.000 \text{đồng} = 166.880.000 \text{đồng}$; do vậy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và phía bị đơn cũng đồng ý nên được chấp nhận. Buộc bị đơn phải bồi thường cho nguyên đơn số tiền 166.880.000 đồng là tiền pallet gỗ.

[3]. Từ những phân tích nêu trên. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH X. Bị đơn là Công ty Cổ phần X1-V phải thanh toán trả số tiền còn thiếu cho Công ty TNHH X là: 4.210.893.000 đồng (Bốn tỷ, hai trăm

mười triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn đồng). Trong đó tiền nợ gốc là : 3.665.634.689đồng, lãi: 378.378.785đồng (tính đến ngày xét xử 30/8/2024) và tiền bồi thường pallet gỗ là 166.880.000đồng. Buộc bị đơn phải hoàn trả lại nguyên đơn 1.290 pallet gỗ theo Hợp đồng số 2411/2020 ngày 24/11/2020 đã được ký kết giữa các bên. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[4]. Về án phí: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên hoàn trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 24, Điều 34, Điều 37, Điều 50, Điều 297 và Điều 306 Luật thương mại 2005

Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH X đối với bị đơn là Công ty Cổ phần X1-V về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

[2]. Buộc Công ty Cổ phần X1 phải thanh toán trả cho Công ty TNHH X tổng số tiền là: 4.210.893.000đồng (Bốn tỷ, hai trăm mười triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn đồng). Trong đó tiền nợ gốc là: 3.665.634.689đồng, lãi: 378.378.785đồng (tính đến ngày xét xử 30/8/2024) và tiền bồi thường pallet là 166.880.000đồng. Buộc bị đơn phải hoàn trả lại nguyên đơn 1.290 pallet gỗ theo Hợp đồng số 2411/2020 ngày 24/11/2020 được ký kết giữa các bên.

[3]. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[4]. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5]. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 112.210.000đồng. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí của nguyên đơn đã nộp là: 57.100.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0003156 ngày 11/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

[6]. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, sơ thẩm; Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Văn T2

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vách kính cố định dùng kính hộp: 5mm-9-5mm: Khối lượng thực tế thi công là: 214,02 m²; Giá trị thực tế thi công sau VAT là: 547.557.298 VNĐ; Giá trị thực tế thi công trước VAT là: 497.779.362 VNĐ.

Cụ thể chi tiết các bộ cửa và vách kính: Bộ S = 19,63m² × 2.099.782 = 41.212.224; S2 = 3,86 m² × 2.139.045 = 8.247.781; S3 = 4,57m² × 2.042.825 = 9.329.582; S6 = 8,05m² × 2.027.626 = 16.318.334; S7 = 77,98 m² × 2.819.481 = 219.868.767; VK3 = 54,01 m² × 2.138.919 = 115.518.737; VK11 = 45,93 m² × 1.900.286 = 87.283.937.

Cửa sổ mở hất: Kính an toàn 8,38mm: Khối lượng thực tế thi công là 1744,9 m²; Giá trị thực tế thi công sau VAT là: 6.369.651.698 VNĐ; Giá trị thực tế thi công trước VAT là: 5.790.592.453 VNĐ,

Cụ thể chi tiết các bộ cửa và vách kính: S5 = 2,49 m² × 2.953.509 = 7.368.414; S8 = 13,69 m² × 3.082.628 = 42.207.343; S8X = 27,60 m² × 3.332.464 = 91.969.341; S9 = 16,00 m² × 3.242.864 = 51.872.853; S10 = 22,44 m² * 3.048.053 = 68.389.165; S11 = 28,61 m² * 2.873.864 = 82.216.450; VK2 = 51,33 m² * 2.132.432 = 109.452.105; VK6-1 = 11,50 m² * 2.150.977 = 24.730.155; VK6-2 = 5,75 m² * 2.051.785 = 11.791.253; VK7 = 7,50 m² * 2.243.829 = 16.828.718; VK8 = 90,32 m² * 2.166.214 = 195.645.950; S12 = 84,86 m² * 3.041.371 = 258.087.242; VK4-1 = 10,84 m² * 2.151.986 = 23.318.117; VK4-2 = 5,42 m² * 2.052.600 = 11.120.604; S13 = 41,46 m² * 3.507.342 = 145.429.081; VK5-1 = 10,72 m² * 2.172.081 = 23.289.342; VK5-2 = 5,36 m² * 2.068.649 = 11.090.165; S14 = 10,34 m² * 3.416.787 = 35.334.870; S13X = 20,71 m² * 3.563.059 = 73.776.839; S9X = 6,59 m² * 3.300.516 = 21.758.157; S4X = 4,92 m² * 3.036.747 = 14.931.685; VK9 = 1266,47 m² * 3.529.486 = 4.469.984.605.

Cửa đi và vách kính: Kính an toàn 8,38mm, kính temper 10mm; Khối lượng thực tế thi công là 3,02 m²; Giá trị thực tế thi công sau VAT là: 11.519.346 VNĐ; Giá trị thực tế thi công trước VAT là: 10.472.133 VNĐ,

Cụ thể chi tiết các bộ cửa và vách kính: D6-1 = 1,97 m² * 3.926.724 = 7.748.997;
D6-2 = 1,04 m² * 2.612.587 = 2.723.136

Công trình "Trung tâm dữ liệu Ngân hàng và Trung tâm thanh toán quốc gia" do Ngân hàng N2 làm chủ đầu tư được chấp thuận nghiệm thu và bàn giao công trình đưa vào sử dụng từ ngày 02/6/2017, từ đó đến nay hai bên chưa ký Biên bản thanh lý hợp đồng, bên A cũng như chủ đầu tư cũng không có phản hồi gì về chất lượng công trình. Vì vậy căn cứ vào hợp đồng kinh tế đã ký kết giữa hai bên để giải quyết khi xảy ra tranh chấp.

Hóa đơn VAT: Eurowindow đã xuất hóa đơn VAT số 0001159 ngày 30/5/2016 giá trị thanh toán đợt 2 là: 2.154.300.000 đồng. Giá trị còn lại sẽ xuất hóa đơn sau khi Công ty B ký quyết toán và thanh toán nốt giá trị còn lại của Hợp đồng.

Căn cứ theo quy định tại hợp đồng, sau khi hoàn thành lắp đặt 100% giá trị công trình, E đã lập hồ sơ đề nghị Công ty B thanh quyết toán. Tuy nhiên, Công ty B bất hợp tác không ký hồ sơ quyết toán và cũng không thanh toán nốt số tiền còn lại cho Công ty CP E1.

